

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	4 383 702 497 490	3 731 062 011 987
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	911 175 525 524	979 359 432 981
1 - Tiền	111	911 175 525 524	979 359 432 981
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 662 687 883 968	2 090 528 164 173
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 530 789 685 290	2 003 075 902 043
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	124 950 165 334	82 454 967 817
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	80 635 239 078	78 692 841 677
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(73 793 887 361)	(73 802 869 320)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 681 627	107 321 956
IV - Hàng tồn kho	140	805 763 496 979	656 755 318 526
1 - Hàng tồn kho	141	805 763 496 979	656 755 318 526
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	4 075 591 019	4 419 096 307
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 157 630 273	997 084 818
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 916 435 091	3 420 485 834
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	404 349 642 862	294 949 659 747
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 184 220 916	1 184 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 184 220 916	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	280 660 975 339	290 535 214 695
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	214 167 907 041	226 485 817 759
- Nguyên giá	222	820 855 302 476	793 324 989 501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(606 687 395 435)	(566 839 171 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	66 493 068 298	64 049 396 936
- Nguyên giá	228	85 376 646 287	78 970 695 623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18 883 577 989)	(14 921 298 687)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	117 950 256 773	394 134 855
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	117 950 256 773	394 134 855
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 554 189 834	2 836 089 281
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 554 189 834	2 836 089 281
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	4 788 052 140 352	4 026 011 671 734

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	3 627 262 082 767	2 946 703 834 449
I - Nợ ngắn hạn	310	3 626 424 596 373	2 945 866 348 055
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	901 339 532 619	440 062 151 608
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 555 485 636	14 075 717 490
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	55 394 544 206	99 456 183 125
4 - Phải trả người lao động	314	65 082 516 164	56 229 366 516
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	207 847 758 423	305 800 991 549
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	62 516 444 512	47 592 061 585
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 132 505 823 047	1 844 936 894 137
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	189 182 491 766	137 712 982 045
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	1 160 790 057 585	1 079 307 837 285
I - Vốn chủ sở hữu	410	1 160 790 057 585	1 079 307 837 285
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	408 341 391 980	289 155 284 170
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	266 701 875 585	192 763 774 231
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	189 940 290 020	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	189 940 290 020	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	4 788 052 140 352	4 026 011 671 734

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2021
Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG
QUẬN THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1145 007 572 660	931 843 779 243	2681 204 678 818	2041 406 625 588
2- Các khoản giảm trừ	02	1 726 449 299	2 750 143 721	5 716 606 124	5 248 967 921
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	1143 281 123 361	929 093 635 522	2675 488 072 694	2036 157 657 667
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	842 228 860 673	615 612 078 490	1918 914 750 568	1369 172 452 612
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	301 052 262 688	313 481 557 032	756 573 322 126	666 985 205 055
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 209 512 619	2 997 263 896	2 654 181 295	7 218 177 336
7- Chi phí tài chính	22	12 978 180 471	17 396 219 828	24 447 178 442	35 889 522 570
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12 791 573 656	16 346 376 426	24 072 800 372	33 276 492 475
8- Chi phí bán hàng	25	161 068 939 287	165 483 681 996	427 204 367 978	380 443 316 019
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27 576 571 408	54 833 491 444	66 095 781 552	82 902 777 527
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	100 638 084 141	78 765 427 660	241 480 175 449	174 967 766 275
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	52 581 814	822 129 124	57 958 213	554 989 819
12- Chi phí khác	32		41 042 951	1 341 059 494	808 836 909
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	52 581 814	781 086 173	-1 283 101 281	- 253 847 090
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	100 690 665 955	79 546 513 833	240 197 074 168	174 713 919 185
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	20 738 100 681	16 638 877 956	50 256 784 148	36 725 251 382
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	79 952 565 274	62 907 635 877	189 940 290 020	137 988 667 803
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6 621.33	5 470.23	15 730.04	11 999.01

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

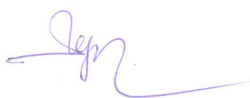
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2021	30-06-2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		240 197 074 168	174 713 919 185
2. Điều chỉnh cho các khoản		49 911 394 387	78 623 077 937
- Khấu hao tài sản cố định		39 848 223 693	43 929 208 984
- Các khoản dự phòng		(10 678 734 769)	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(676 713 614)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(2 654 181 295)	(1 195 653 617)
- Chi phí lãi vay		24 072 800 372	35 889 522 570
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290 108 468 555	253 336 997 122
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(571 646 687 093)	(170 500 109 458)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(149 008 178 453)	26 116 124 400
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		333 692 853 274	(61 769 065 927)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 878 646 008)	(465 029 261)
Tiền lãi vay đã trả		(24 000 614 113)	(30 654 691 341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55 015 629 358)	(9 599 209 330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		147 762 240	8 213 676 880
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(27 651 630 000)	(2 354 886 617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(205 252 300 956)	12 323 806 468
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(156 459 113 997)	(39 953 940 240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	304 163 639
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		906 124 396	4 289 826 028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(155 552 989 601)	(35 359 950 573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 626 187 564 743	1 370 881 682 877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 363 753 681 643)	(1 313 584 728 115)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		30 187 500 000	(28 750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		292 621 383 100	28 546 954 762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68 183 907 457)	5 510 810 657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		979 359 432 981	657 366 550 290
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		911 175 525 524	662 877 360 947

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 120.750.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2021	01-01-2021
Tiền mặt tại quỹ	10 536 763 500	13 468 337 646
Tiền gửi ngân hàng	900 638 762 024	965 891 095 335
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	911 175 525 524	979 359 432 981

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2021	01-01-2021
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2021	01-01-2021
1. Phải thu khách hàng	2 530 789 685 290	2 003 075 902 043
2. Trả trước cho người bán	124 950 165 334	82 454 967 817
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	80 635 239 078	78 692 841 677
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(73 793 887 361)	(73 802 869 320)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 681 627	107 321 956
Cộng	2 662 687 883 968	2 090 528 164 173

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	30-06-2021	01-01-2021
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	324 552 382 455	216 536 289 739
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 405 824 679	1 160 672 049
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115 292 950 253	84 130 650 218
Thành phẩm tồn kho	364 512 339 593	354 927 706 521
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	805 763 496 979	656 755 318 526

5. Các khoản thuế phải thu

	30-06-2021	01-01-2021
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 916 435 091	3 420 485 834
Cộng	2 917 960 746	3 422 011 489

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30-06-2021	01-01-2021
Số dư đầu năm		2 836 089 281
Tăng trong kỳ		3 312 264 345
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 594 163 792
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		4 554 189 834

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-06-2021	01-01-2021
Chi phí vận chuyển máy các loại	72 438 481	72 438 481
Chế tạo máy	321 696 373	321 696 374
Dự án Hòa Lạc	117 556 121 919	
Chi phí XD CBDD khác		
Cộng	117 950 256 773	394 134 855

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30-06-2021	01-01-2021
Vay ngắn hạn	2 132 505 823 047	1 844 936 894 137
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2 132 505 823 047	1 844 936 894 137

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30-06-2021	01-01-2021
Phải trả người bán ngắn hạn	901 339 532 619	440 062 151 608
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12 555 485 636	14 075 717 490
Cộng	913 895 018 255	454 137 869 098

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	55 394 544 206	99 456 183 125
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	55 394 544 206	99 456 183 125

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
Chi phí phải trả ngắn hạn	207 847 758 423	305 800 991 549
Cộng	207 847 758 423	305 800 991 549

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
Kinh phí công đoàn	7 159 631 393	6 705 964 537
Bảo hiểm xã hội	722 750 518	384 641 241
Các khoản phải trả phải nộp khác	54 634 062 601	40 501 455 807
Cộng	62 516 444 512	47 592 061 585

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	289 155 284 170	137 712 982 045	307 332 278 884
- Tăng vốn trong kỳ	5 750 000 000	119 186 107 810	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		0	84 020 569 720	240 197 074 168
- Giảm vốn trong kỳ			32 551 059 999	327 401 563 032
- Chia cổ tức trong kỳ				30 187 500 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2021	120 750 000 000	408 341 391 980	189 182 491 766	189 940 290 020

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5 750 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120 750 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2021	01-01-2021
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12 075 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-06-2021**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	2 681 204 678 818
+ Doanh thu bán hàng	2 681 204 678 818
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5 716 606 124
Doanh thu thuần	2 675 488 072 694
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2 654 181 295
Lãi tiền gửi	906 124 396
Chênh lệch tỷ giá	1 748 056 899
Cộng	2 678 142 253 989

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	24 072 800 372
Chênh lệch tỷ giá	374 378 070
Cộng	24 447 178 442

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-06-2021

Thu nhập khác	57 958 213
Cộng	57 958 213

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-06-2021

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 354 919 680 578
Chi phí nhân công	500 109 069 846
Chi phí khấu hao TSCĐ	46 991 299 883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156 910 882 163
Chi phí khác bằng tiền	340 826 795 147
Cộng	2 399 757 727 617

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2021	01-01-2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240 197 074 168	307 332 278 884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	251 283 920 740	-
Thuế TNDN phải nộp	50 256 784 148	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	189 940 290 020	307 332 278 884

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2021	307 332 278 884
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	189 940 290 020
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	307 332 278 884
+ Trích quỹ khác	73 938 101 354
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	84 020 569 720
+ Phân phối cổ tức	30 187 500 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	119 186 107 810
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Số dư 30/06/2021	189 940 290 020

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 51.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

I	Nguyên giá TSCĐ								
I	Nguyên giá TSCĐ								
1	Số đầu năm	192 150 302 756	533 163 338 239	34 563 494 851	30 214 415 747	3 233 437 908	3 233 437 908	793 324 989 501	
2	Tăng trong kỳ	3 439 671 580	26 497 711 012	386 818 182	386 909 092	-	-	30 711 109 866	
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	3 439 671 580						3 439 671 580	
	- Do mua sắm	-	26 497 711 012	386 818 182	386 909 092	-	-	27 271 438 286	
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	-	3 180 796 891	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	-	3 180 796 891	
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-	-	
4	Số cuối kỳ (30-06-2021)	195 589 974 336	556 516 241 390	34 950 313 033	30 565 335 809	3 233 437 908	3 233 437 908	820 855 302 476	
II	Hao mòn TSCĐ								
1	Số đầu năm	163 760 378 284	361 650 521 971	20 967 208 381	17 461 228 158	2 999 834 948	2 999 834 948	566 839 171 742	
2	Tăng trong kỳ	4 151 045 407	34 226 271 210	1 828 372 437	2 754 226 252	69 105 278	69 105 278	43 029 020 584	
	- Do trích khấu hao	4 151 045 407	34 226 271 210	1 828 372 437	2 754 226 252	69 105 278	69 105 278	43 029 020 584	
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	-	3 180 796 891	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	-	3 180 796 891	
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-	-	
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-	-	
4	Số cuối kỳ (30-06-2021)	167 911 423 691	392 731 985 320	22 795 580 818	20 179 465 380	3 068 940 226	3 068 940 226	606 687 395 435	
III	Giá trị còn lại								
1	Số đầu năm	28 389 924 472	171 512 816 268	13 596 286 470	12 753 187 589	233 602 960	233 602 960	226 485 817 759	
2	Số cuối kỳ (30-06-2021)	27 678 550 645	163 784 256 070	12 154 732 215	10 385 870 429	164 497 682	164 497 682	214 167 907 041	